

Ngày 19 tháng 3 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK HÀ NỘI**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI NGUYÊN MASAN**

Mã chứng khoán: **MSR**

Địa chỉ trụ sở chính: Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 6256 3862 Fax: (028) 3827 4115

Website: [www.masangroup.com/masanresources](http://www.masangroup.com/masanresources)

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Nguyên Hải

Địa chỉ: Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại (cơ quan): (028) 6256 3862 Fax: (028) 3827 4115

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan công bố Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/3/2020 tại đường dẫn [https://masangroup.com/masanresources/investor-center/financial-information?lang\\_ui=vn](https://masangroup.com/masanresources/investor-center/financial-information?lang_ui=vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người được ủy quyền công bố thông tin**



**PHẠM NGUYỄN HẢI**



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2019



## Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan Thông tin về Công ty

### Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 0309966889

ngày 27 tháng 4 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 20 tháng 5 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên số 0309966889 được cấp ngày 27 tháng 4 năm 2010.

Giấy Chứng nhận Đầu tư số 41122000131

ngày 2 tháng 8 năm 2013

Giấy Chứng nhận Đầu tư do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư dự án “Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San” có thời gian hoạt động là 10 năm kể từ ngày được cấp Giấy Chứng nhận Đầu tư.

### Hội đồng Quản trị (“HĐQT”)

Ông Danny Le

Chủ tịch (*bổ nhiệm và được Đại Hội đồng Cổ đông (ĐHĐCĐ) phê duyệt ngày 19/4/2019*)

Ông Chetan Prakash Baxi

Chủ tịch (*từ nhiệm ngày 16/4/2019 và được ĐHCĐ phê duyệt ngày 19/4/2019*)

Ông Nguyễn Thiệu Nam

Phó Chủ tịch thứ nhất (*bổ nhiệm và được HĐQT phê duyệt ngày 19/4/2019*)

Tiến sỹ Nguyễn Đăng Quang

Thành viên (*từ nhiệm ngày 13/12/2019*)

Ông Nguyễn Văn Thắng

Thành viên

Ông Craig Richard Bradshaw

Thành viên (*bổ nhiệm và được ĐHCĐ phê duyệt ngày 19/4/2019*)

Ông Dominic John Heaton

Thành viên (*từ nhiệm ngày 26/7/2018 và được ĐHCĐ phê duyệt ngày 19/4/2019*)

### Ban Giám đốc

Ông Craig Richard Bradshaw

Tổng Giám đốc

Ông Stuart James Wells

Giám đốc Tài chính (*từ ngày 7/3/2019*)

Bà Nguyễn Thị Thanh Mai

Kế toán trưởng

### Trụ sở đăng ký

Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza  
Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc.

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 55 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn. Báo cáo tài chính đã thuyết minh đầy đủ các vấn đề liên quan đến đánh giá của Ban Giám đốc về khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 3 năm 2020



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 9 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 55.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 19-02-00167-20-1



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0861-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 9 tháng 3 năm 2020

Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0557-2018-007-1

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Mẫu B 01 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 Nghìn VND	1/1/2019 Nghìn VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>7.581.595.985</b>	<b>4.333.718.245</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>1.723.204.606</b>	<b>467.220.260</b>
Tiền	111		941.446.956	263.449.041
Các khoản tương đương tiền	112		781.757.650	203.771.219
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>5.900.000</b>	<b>-</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.900.000	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.735.574.636</b>	<b>1.612.852.955</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	280.413.823	960.321.689
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		204.604.439	175.750.070
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	1.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	250.556.374	476.781.196
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>3.139.024.753</b>	<b>1.646.014.138</b>
Hàng tồn kho	141		3.139.024.753	1.646.014.138
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>977.891.990</b>	<b>607.630.892</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		41.186.774	45.996.377
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		936.705.216	561.634.515

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 Nghìn VND	1/1/2019 Nghìn VND
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>22.193.123.896</b>	<b>23.615.407.322</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.303.868.898</b>	<b>1.335.307.630</b>
Phải thu dài hạn khác	216	8	1.303.868.898	1.335.307.630
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>16.568.909.156</b>	<b>18.267.296.514</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	16.103.772.445	17.767.943.281
Nguyên giá	222		21.906.539.480	22.411.038.516
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.802.767.035)	(4.643.095.235)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	11	-	-
Nguyên giá	225		67.300.000	67.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(67.300.000)	(67.300.000)
Tài sản cố định vô hình	227	12	465.136.711	499.353.233
Nguyên giá	228		696.680.717	688.278.032
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(231.544.006)	(188.924.799)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.694.487.259</b>	<b>1.429.178.901</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.694.487.259	1.429.178.901
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>5.900.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	5.900.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.625.858.583</b>	<b>2.577.724.277</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	2.625.858.583	2.576.441.928
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20(i)	-	1.282.349
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>29.774.719.881</b>	<b>27.949.125.567</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 Nghìn VND	1/1/2019 Nghìn VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>17.304.897.615</b>	<b>15.823.171.322</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>11.219.362.163</b>	<b>4.101.944.806</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311		324.870.571	526.342.610
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	1.105.603.346	238.767.158
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	199.721.483	66.770.503
Phải trả người lao động	314		6.220	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	704.901.206	734.808.645
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.126.975.596	67.894.855
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19(a)	7.757.283.741	2.467.361.035
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.085.535.452</b>	<b>11.721.226.516</b>
Phải trả dài hạn khác	337	18	-	1.124.123.839
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19(b)	4.969.653.657	9.491.007.736
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20(ii)	586.978.688	613.430.657
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	528.903.107	492.664.284
	<b>400</b>		<b>12.469.822.266</b>	<b>12.125.954.245</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>				
	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>12.469.822.266</b>	<b>12.125.954.245</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	411	23	9.892.398.780	8.993.091.220
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		9.892.398.780	8.993.091.220
Thặng dư vốn cổ phần	412	23	145.709.384	145.709.384
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(295.683.347)	(295.683.347)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.727.397.449	3.282.836.988
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		2.375.003.634	2.757.718.772
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		352.393.815	525.118.216
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>29.774.719.881</b>	<b>27.949.125.567</b>

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Stuart James Wells  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**Mẫu B 02 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2019 Nghìn VND	2018 Nghìn VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>01</b>	<b>25</b>	<b>4.706.129.858</b>	<b>6.865.010.875</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>		<b>3.971.145.298</b>	<b>4.703.549.284</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>734.984.560</b>	<b>2.161.461.591</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	931.680.260	126.790.749
Chi phí tài chính	22	27	1.290.661.189	1.204.829.996
Chi phí bán hàng	25		104.782.370	104.331.557
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		142.007.143	127.022.646
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>129.214.118</b>	<b>852.068.141</b>
Thu nhập khác	31	28	1.230.029.410	2.098.777
Chi phí khác	32	29	893.457.185	26.054.374
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>336.572.225</b>	<b>(23.955.597)</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>465.786.343</b>	<b>828.112.544</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>30</b>	<b>138.562.148</b>	<b>35.190.165</b>
<b>Lợi ích thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>30</b>	<b>(25.169.620)</b>	<b>(17.079.300)</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)</b>	<b>60</b>		<b>352.393.815</b>	<b>810.001.679</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 02 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2019 Nghìn VND	2018 Nghìn VND
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b> (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		352.393.815	810.001.679
<b>Lợi nhuận thuần phân bổ cho:</b>				
Cổ đông của Công ty	61		352.393.815	663.756.323
Cổ đông không kiểm soát	62		-	146.245.356
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				<b>(Điều chỉnh lại)</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	356	671

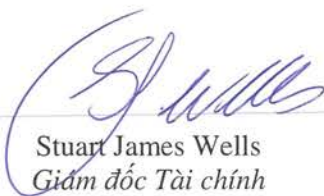
Ngày 9 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Stuart James Wells  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2019 Nghìn VND</b>	<b>2018 Nghìn VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>465.786.343</b>	<b>828.112.544</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		1.206.383.561	1.235.908.778
Các khoản dự phòng	03		39.749.622	41.014.656
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(6.976.590)	6.989.532
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(40.014.585)	(27.848.288)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06		1.161.519.606	1.079.797.011
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>2.826.447.957</b>	<b>3.163.974.233</b>
Biến động các khoản phải thu	09		487.538.695	(982.999.214)
Biến động hàng tồn kho	10		(1.493.010.616)	(236.951.168)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		773.365.144	131.197.383
Biến động chi phí trả trước	12		4.220.162	(93.222.743)
			<b>2.598.561.342</b>	<b>1.981.998.491</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.127.738.800)	(1.048.441.244)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(39.142.971)	(36.533.036)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1.431.679.571</b>	<b>897.024.211</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(888.223.637)	(1.076.471.346)
Bồi thường do quyết toán tài sản cố định đã xây dựng trước đây (Thuyết minh (Note 33(i)))	21		984.161.905	-
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		977.273	1.452.381
Gửi tiền gửi có kỳ hạn và tiền chi cho vay	23		(1.000.000.000)	(5.900.000)
Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		-	32.500.000
Tiền chi mua lại phần vốn góp của cổ đông không kiểm soát	25		(8.525.794)	(695.653.481)
Tiền thu lãi tiền gửi	27		37.731.636	25.871.532
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(873.878.617)</b>	<b>(1.718.200.914)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 Nghìn VND	2018 Nghìn VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay và trái phiếu	33		7.908.523.055	7.517.713.852
Tiền trả nợ gốc vay và chi phí liên quan đến phát hành trái phiếu	34		(7.206.551.527)	(6.999.320.201)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(9.026.327)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>701.971.528</b>	<b>509.367.324</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>		<b>1.259.772.482</b>	<b>(311.809.379)</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		467.220.260	780.414.201
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(3.788.136)	(1.384.562)
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b> (70 = 50 + 60 + 61)	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>1.723.204.606</b>	<b>467.220.260</b>

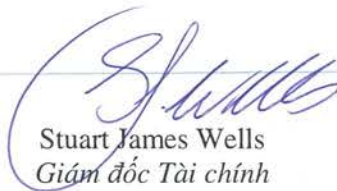
Ngày 9 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Stuart James Wells  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

## Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan

### Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## 1. Đơn vị báo cáo

### Hình thức sở hữu vốn và cấu trúc Tập đoàn

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (“Công ty” hoặc “MSR”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

Các hoạt động chính của các công ty con như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 31/12/2019 và 1/1/2019
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên (“MRTN”)	Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn quản lý	100%
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTI”)	Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn quản lý	100%
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”)	Tỉnh Thái Nguyên	Khai thác và chế biến khoáng sản (*)	100%
Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”)	Tỉnh Thái Nguyên	Chế biến kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%

MTC là công ty con của NPM. TNTI và NPM là công ty con của MRTN. MRTN là công ty con của Công ty.

(\*) Hoạt động chính của NPM là thăm dò, khai thác và chế biến vonfram, flourit, bismuth và đồng theo Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo tại xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên để xuất khẩu và bán tại thị trường nội địa. Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo được thực hiện theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 17121000026 hết thời hạn vào ngày 2 tháng 2 năm 2034.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế của các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại các công ty con.

Tất cả các công ty con của Công ty được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 1.405 nhân viên (1/1/2019: 1.403 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Giả định hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tại ngày báo cáo, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 3.638 tỷ VND (1/1/2019: tài sản ngắn hạn vượt nợ ngắn hạn là 232 tỷ VND). Hơn nữa, Tập đoàn có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 19). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này cơ bản tùy thuộc vào việc Công ty có thể tái cơ cấu khoản phải trả chưa thanh toán với các bên liên quan và có được thêm các nguồn tài chính cần thiết để giúp Tập đoàn có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng Công ty sẽ không thực hiện được như vậy.

### **(d) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(e) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng VND làm tròn đến hàng nghìn (“Nghìn VND”).

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

#### **(a) Cơ sở hợp nhất**

##### **(i) Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã tiếp nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Tập đoàn liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong năm.

##### **(ii) Công ty con**

Các công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt kiểm soát đối với các đơn vị này.

##### **(iii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ lợi ích kinh tế của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua. Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo hợp nhất (“Thông tư 202”), được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

##### **(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.



## **Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

#### **(v) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua để có được quyền kiểm soát đơn vị bị mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

#### **(b) Các giao dịch ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### **(d) Các khoản đầu tư**

##### **(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

##### **(ii) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào “nhà cửa, vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Trường hợp tài sản cố định hữu hình tự hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản và được đưa vào sử dụng nhưng chi phí chưa được quyết toán thì Công ty hạch toán nguyên giá của tài sản cố định hữu hình theo giá tạm tính và nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh sau khi chi phí quyết toán được phê duyệt.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí phục hồi môi trường mỏ; và giá trị hợp lý của trữ lượng khai thác và trữ lượng địa chất khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Khấu hao**

*Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản*

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản được khấu hao dựa trên trữ lượng khoáng sản của mỏ theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Trữ lượng khoáng sản của mỏ là sản lượng quặng ước tính có thể được khai thác hợp pháp và thu được lợi ích kinh tế từ tài sản khai thác khoáng sản của Tập đoàn.

*Máy móc và thiết bị của một công ty con liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất*

Tài sản cố định hữu hình của một công ty con liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến các sản phẩm tinh chế từ vonfram được tính khấu hao trong thời gian hữu dụng ước tính của tài sản theo đơn vị sản phẩm. Tổng đơn vị sản phẩm ước tính mà tài sản cố định khấu hao theo phương pháp khấu hao theo đơn vị sản phẩm là như sau:

	<u>2019</u>	<u>2018</u>
Nhà máy ST	171.865 tấn vonfram	125.140 tấn vonfram
Nhà máy APT	166.990 tấn vonfram	120.265 tấn vonfram

Trong năm hiện tại, MTC – một công ty con đã thực hiện rà soát tài sản cố định hữu hình và do đó làm tăng sản lượng của tài sản cố định hữu hình để phản ánh chính xác sản lượng dự kiến của tài sản. Điều này dẫn đến thay đổi về tổng sản lượng ước tính đối với nhà máy ST và nhà máy APT.

Ảnh hưởng đối với chi phí khấu hao cho năm hiện tại là làm giảm 26.810 triệu VND chi phí khấu hao.

*Các tài sản khác*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 6 năm
▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác	19 năm

## Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan

### Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong năm hiện tại, MTC cũng điều chỉnh thời gian hữu dụng ước tính của một số nhóm tài sản để phản ánh chính xác hơn thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản này. Ảnh hưởng đối với chi phí khấu hao cho năm hiện tại là làm giảm 6.313 triệu VND chi phí khấu hao. Thời gian hữu dụng ước tính đã điều chỉnh như sau:

	2019	2018
▪ nhà cửa và vật kiến trúc	15-20 năm	10-15 năm

Tài sản hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành được đưa vào sử dụng trước khi quyết toán chi phí xây dựng thì nguyên giá tài sản được xác định theo nguyên giá tạm tính. Khi chi phí xây dựng tài sản cố định được quyết toán và phê duyệt, Công ty điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị đã quyết toán và không điều chỉnh lại giá trị hao mòn lũy kế. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định bằng giá trị quyết toán đã được phê duyệt trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế được trích đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản chia (÷) cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản cố định theo các quy định hiện hành.

#### (h) Tài sản cố định thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính là năm (5) năm.

#### (i) Tài sản cố định vô hình

##### (i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm.

##### (ii) Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 (“Nghị định 203/2013”) có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế 15 năm của trữ lượng khoáng sản của mỏ.

**(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu đưa vào hoạt động. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, giá trị của, trữ lượng khai thác khoáng sản, trữ lượng địa chất khoáng sản và các chi phí phát triển mỏ liên quan. Các tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khai thác khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Các tài sản này được vốn hóa sau khi cần trừ tiền thu về từ việc bán sản phẩm sản xuất thử trong giai đoạn phát triển mỏ. Khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, được xác định là từ khi tài sản được đưa đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là “nhà cửa và vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” hoặc vào chi phí trả trước dài hạn là “chi phí khai thác khoáng sản khác”.

Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mỏ, xây dựng, lắp đặt và chạy thử để đưa tài sản vào sử dụng.

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng**

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm tiền thuê đất trả trước, chi phí bồi thường, tái định cư và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

**(ii) Chi phí khai thác khoáng sản khác**

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần ‘Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ’).

*Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ*

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ.

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của năm hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn.

**(iii) Chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng.

**(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(m) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn hoặc Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(i) Quyền khai thác khoáng sản**

Theo quy định của Luật khoáng sản năm 2010, một công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản. Tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản theo các quy định sau:

- Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 (“Nghị định 203”), Nghị định 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 (“Nghị định 158/2016”) và Thông tư 38/2017/TT-BTNMT ngày 16 tháng 10 năm 2017 (“Thông tư 38”) đến ngày 15 tháng 9 năm 2019; và
- Nghị định 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 (“Nghị định 67”) từ ngày 15 tháng 9 năm 2019.

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban Nhân dân tỉnh công bố. Phương pháp quy đổi được dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn của Thông tư 38 và/hoặc Nghị định 67.

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Dự phòng phục hồi môi trường mỏ**

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của MONRE và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường.

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường xảy ra. Khi mức độ ảnh hưởng đến môi trường tăng lên theo thời gian hoạt động khai thác, dự phòng sẽ tăng theo tương ứng. Các chi phí được tính vào dự phòng bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ dự kiến sẽ được trích lập liên tục theo suốt thời gian khai thác, chế biến khoáng sản, tương ứng với mức độ ảnh hưởng đối với môi trường tại ngày báo cáo.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi mỏ được thực hiện một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động khai thác mà không phải tại thời điểm đóng cửa mỏ, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi mỏ liên tục chưa thực hiện ước tính tại mỗi thời điểm báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chi phí hoạt động thường ngày có thể tác động đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ sau này như công việc xử lý vật liệu thải được thực hiện như một phần không tách rời của quá trình khai thác khoáng sản hoặc sản xuất, không được tính vào dự phòng. Chi phí phát sinh từ các tình huống không dự kiến trước được, như tình trạng ô nhiễm do chất thải ngoài dự kiến, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự cố làm phát sinh một nghĩa vụ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản nếu nghĩa vụ về đóng cửa và phục hồi môi trường là không thể tránh khỏi đối với việc xây dựng tài sản. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến một thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(n) Trái phiếu phát hành**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**(o) Vốn chủ sở hữu**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được trình bày là vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Cổ phiếu ưu đãi**

Cổ phiếu ưu đãi bắt buộc phải chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu này hưởng cổ tức cố định, đồng thời vẫn có quyền nhận cổ tức công bố cho các cổ phiếu phổ thông và quyền bình đẳng đối với các tài sản còn lại của Công ty. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu ưu đãi được ghi nhận như một khoản giảm thặng dư vốn.

**(iii) Vốn khác của chủ sở hữu**

Các biến động vốn chủ sở hữu do việc mua hoặc thanh lý cổ phần cho cổ đông không kiểm soát và các giao dịch liên quan đến công cụ vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào “Vốn khác của chủ sở hữu” trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, ngày áp dụng phi hồi tố của Thông tư 202 (Thuyết minh 3(a)(iii)).

**(p) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán hàng năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.



## Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan

### Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### (q) **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 đến 180 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu.

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

#### (r) **Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

##### (i) **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

##### (ii) **Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lỗ do chênh lệch tỷ giá.

#### (s) **Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

#### (t) **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

## Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan

### Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### (u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm, nếu có, trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được xác định bằng kết quả kinh doanh trong năm phân bổ cho số lượng cổ phiếu phổ thông và các công cụ chứng khoán vốn. Phương thức phân bổ này dựa trên quyền được phân chia lợi nhuận của các loại cổ phiếu khác nếu toàn bộ lợi nhuận hoặc lỗ được phân chia.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

#### (v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và vùng địa lý theo thứ tự tương ứng.

#### (w) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty. Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**4. Báo cáo bộ phận**

**(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

**Từ ngày 1/1/2019 đến ngày 31/12/2019**

	<b>Đồng VND</b>	<b>Fluorit</b>	<b>Vonfram</b>	<b>Các bộ phận khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>
Doanh thu bộ phận	34.116.482	1.696.168.333	2.898.070.934	77.774.109	4.706.129.858
Lợi nhuận/(lỗ) gộp của bộ phận	6.914.560	1.076.441.562	(240.417.870)	(107.953.692)	734.984.560
Chi phí không phân bổ					246.789.513
Thu nhập từ hoạt động tài chính					931.680.260
Chi phí tài chính					1.290.661.189
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					129.214.118
Thu nhập khác					1.230.029.410
Chi phí khác					893.457.185
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					113.392.528
Lợi nhuận thuần sau thuế					352.393.815

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Đồng Nghìn VND</b>	<b>Fluorit Nghìn VND</b>	<b>Vonfram Nghìn VND</b>	<b>Các bộ phận khác Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
<b>Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 31/12/2018</b>					
Doanh thu bộ phận	942.301.136	1.381.223.555	4.215.790.172	325.696.012	6.865.010.875
Lợi nhuận gộp của bộ phận	530.675.974	876.394.721	672.811.508	81.579.388	2.161.461.591
Chi phí không phân bổ					231.354.203
Thu nhập từ hoạt động tài chính					126.790.749
Chi phí tài chính					1.204.829.996
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					852.068.141
Thu nhập khác					2.098.777
Chi phí khác					26.054.374
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					18.110.865
Lợi nhuận thuần sau thuế					810.001.679

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>	<b>Đồng Nghìn VND</b>	<b>Fluorit Nghìn VND</b>	<b>Vonfram Nghìn VND</b>	<b>Các bộ phận khác Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	167.025.898	826.106.905	1.874.331.657	1.051.224.444	3.918.688.904 25.856.030.977
<b>Tổng tài sản</b>					<b>29.774.719.881</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>17.304.897.615</b>
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>					
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	186.484.856	972.966.046	2.004.682.073	1.270.847.365	4.434.980.340 23.514.145.227
<b>Tổng tài sản</b>					<b>27.949.125.567</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>15.823.171.322</b>

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Từ ngày 1/1/2019 đến ngày 31/12/2019**

Chi tiêu vốn của bộ phận  
 Chi tiêu vốn không phân bổ  
 Khấu hao tài sản cố định  
 Khấu hao tài sản cố định không phân bổ  
 Chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh  
 chung không phân bổ theo bộ phận

	<b>Đồng Nghìn VND</b>	<b>Fluorit Nghìn VND</b>	<b>Vonfram Nghìn VND</b>	<b>Các bộ phận khác Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
	467.834	85.520	155.979.770	35.436.976	191.970.100
	14.048.610	71.389.313	114.556.457	92.700.766	696.253.537
					292.695.146
					913.688.415
					190.694.275

**Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 31/12/2018**

Chi tiêu vốn của bộ phận  
 Chi tiêu vốn không phân bổ  
 Khấu hao tài sản cố định  
 Khấu hao tài sản cố định không phân bổ  
 Chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh  
 chung không phân bổ theo bộ phận

	<b>Đồng Nghìn VND</b>	<b>Fluorit Nghìn VND</b>	<b>Vonfram Nghìn VND</b>	<b>Các bộ phần khác Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
	12.582.007	40.755.435	141.991.766	858.003	196.187.211
	14.148.728	73.665.368	145.814.184	96.478.087	880.284.135
					330.106.367
					905.802.411
					209.398.773

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý**

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động vùng địa lý như sau:

	Việt Nam Nghìn VND	Bỉ Nghìn VND	Cộng hòa Séc Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Mỹ Nghìn VND	Singapore Nghìn VND	Các nước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
<b>Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31/12/2019</b>								
Doanh thu bán ra ngoài	65.355.666	1.616.222.115	225.482.636	945.394.214	616.156.308	104.764.762	1.132.754.157	4.706.129.858
Tài sản của bộ phận	29.522.101.450	97.267.774	1.013.850	45.487.936	12.308.133	-	96.540.738	29.774.719.881
Chi tiêu vốn	888.223.637	-	-	-	-	-	-	888.223.637
<b>Tại ngày 1/1/2019 và cho năm kết thúc ngày 31/12/2018</b>								
Doanh thu bán ra ngoài	991.899.199	1.262.874.650	813.509.380	995.738.741	655.357.744	1.404.428.741	741.202.420	6.865.010.875
Tài sản của bộ phận	27.580.791.560	211.464.347	-	68.068.207	17.102.787	11.983.149	59.715.517	27.949.125.567
Chi tiêu vốn	1.076.471.346	-	-	-	-	-	-	1.076.471.346

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>
Tiền mặt	90.493	138.199
Tiền gửi ngân hàng	941.356.463	263.310.842
Các khoản tương đương tiền	781.757.650	203.771.219
	1.723.204.606	467.220.260

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>
<i><b>Bên liên quan</b></i>		
Bán hàng cho một công ty liên quan của một thành viên Hội đồng Thành viên	-	554.016.930
<i><b>Các bên khác</b></i>		
Khách hàng mua vonfram	185.752.001	253.451.877
Khách hàng mua fluorspar	64.831.341	64.623.036
Khách hàng mua bismuth	1.941.870	51.231.040
Khách hàng mua đồng	27.744.460	36.524.594
Các khách hàng khác	144.151	474.212
	280.413.823	960.321.689

Khoản phải thu thương mại từ công ty liên quan không có đảm bảo, chịu lãi 1% một tháng kể từ ngày đến hạn thanh toán và có thời hạn hoàn trả là 90 ngày kể từ ngày bán hàng.

**7. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan – công ty mẹ cấp cao nhất, vay tại thời điểm cuối năm. Khoản cho vay được đảm bảo và hưởng lãi suất 8,2%/năm.



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
<b>Phải thu ngắn hạn</b>		
Phải thu từ việc bán các khoản phải thu tiền bồi thường (a)	-	10.000.000
Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (b)	239.835.807	-
Phải thu ngắn hạn khác (c)	10.720.567	466.781.196
	<hr/>	<hr/>
	250.556.374	476.781.196
<b>Phải thu dài hạn</b>		
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND Tỉnh Thái Nguyên (d)	1.249.999.696	1.303.754.210
Nộp tiền ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường (e)	53.306.374	30.990.592
Phải thu dài hạn khác	562.828	562.828
	<hr/>	<hr/>
	1.303.868.898	1.335.307.630

- (a) Phải thu từ việc bán các khoản phải thu tiền bồi thường từ công ty mẹ cấp trung không được đảm bảo, thu theo thỏa thuận và không chịu lãi. Trong năm 2019, thỏa thuận bán các khoản phải thu tiền bồi thường trong quá khứ đã được hủy bỏ.
- (b) Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thể hiện tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung của NPM – một công ty con cho năm 2018 và 2019 và phí hành chính liên quan mà NPM đã trả cho cơ quan có thẩm quyền dựa trên tính toán tạm thời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (“TCĐCKSVN”) theo Công văn số 3724/ĐCKS-KTĐCKS ngày 28 tháng 12 năm 2018 (“Công văn 3724”).

NPM không đồng ý với khoản tiền bổ sung này và cơ sở của Công văn 3724 vì Ban Giám đốc Công ty cho rằng công văn này là không hợp lý và không theo đúng quy định hiện hành. Ví dụ:

- Căn cứ theo quy định hiện hành, yêu cầu về nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho năm 2018 phải được thông báo cho Công ty trước ngày 31 tháng 12 năm 2017 (NPM đã nhận được thông báo vào ngày 28/12/2018); và
- Giá được sử dụng để tính phí cấp quyền khai thác khoáng sản (hay tiền cấp quyền khai thác khoáng sản) được dựa trên giá tính thuế tài nguyên. Theo quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về thuế tài nguyên, nếu doanh nghiệp khai thác tài nguyên không bán ra mà phải qua chế biến, sản xuất, giá tài nguyên sẽ không bao gồm chi phí chế biến với điều kiện là giá đó phải nằm trong bảng giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân Tỉnh quy định. Sản phẩm của NPM là sản phẩm công nghiệp mà giá để tính thuế tài nguyên được xác định theo giá cao hơn giữa giá bán trừ (-) chi phí chế biến và giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân Tỉnh quy định. TCĐCKSVN đã không sử dụng giá tính thuế được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp mà sử dụng giá tính thuế áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng: 0,1% < WO3 < 0,3%).

## Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan

### Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ban Giám đốc tin rằng Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản dựa trên diễn giải của Công ty về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và quy định về thuế tài nguyên. NPM đã nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo Quyết định 500/QĐ-BTNMT do Bộ tài Nguyên và Môi trường (“BTNMT”) ban hành ngày 4 tháng 3 năm 2015. Do đó, khoản tiền nộp theo Công văn 3724 được coi là khoản phải thu tiền trả trước. NPM đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp. Kết quả cuối cùng có thể phụ thuộc vào việc kiểm tra và thanh tra của một số cơ quan quản lý liên quan.

- (c) Một phần khoản phải thu ngắn hạn khác tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 là khoản trả hộ một công ty mẹ cấp trung gian không có đảm bảo, thu theo thỏa thuận và không chịu lãi. Trong năm 2019, do việc hủy bỏ đã nêu trên đây tại Thuyết minh 8(a), khoản phải thu khác có liên quan đến thỏa thuận đó đã được xóa sổ.
- (d) Khoản phải thu dài hạn thể hiện khoản phải thu Ngân sách Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được bù trừ với tiền thuê đất hàng năm trong các năm sau này.
- (e) NPM – một công ty con phải ký quỹ cho nghĩa vụ đóng cửa mỏ và nghĩa vụ phục hồi môi trường cho Quỹ Bảo vệ Môi trường. Theo Quyết định 1536/QĐ-BTNMT do BTNMT ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2019, kế hoạch phục hồi mỏ đòi hỏi phải tăng khoản ký quỹ lên 123.460 triệu VND. Cũng tại ngày này, khoản ký quỹ còn lại với số tiền là 87.692 triệu VND đã được phê duyệt cho trả góp hàng năm trong suốt thời gian 10 năm kể từ năm 2019. Đối với các lần ký quỹ trong tương lai, tiền ký quỹ trả góp sẽ bao gồm yếu tố trượt giá căn cứ vào chỉ số giá tiêu dùng hàng năm theo quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015.

## 9. Hàng tồn kho

	Giá gốc	
	31/12/2019 Nghìn VND	1/1/2019 Nghìn VND
Hàng mua đang đi trên đường	54.194.593	25.063.836
Nguyên vật liệu	237.723.007	166.017.804
Công cụ và dụng cụ	572.289.604	556.865.086
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	139.145.869	139.900.326
Thành phẩm	1.259.545.121	746.927.733
Hàng hóa	739.273.589	-
Hàng gửi đi bán	136.852.970	11.239.353
	<hr/>	<hr/>
	3.139.024.753	1.646.014.138

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**10. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	4.698.184.003	12.624.666.170	41.938.774	19.958.285	5.026.291.284	22.411.038.516
Tăng trong năm	-	1.555.000	-	-	69.634.852	71.189.852
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13) Thanh lý	347.106.893	110.567.626	609.535 (321.217)	-	-	458.284.054 (4.092.554)
Quyết toán chi phí xây dựng cơ bản:						
▪ Điều chỉnh do thu tiền từ thỏa thuận dần xếp vụ kiện tại trọng tài quốc tế (Thuyết minh 33(i))	(110.338.241) (4.177.004)	(873.823.664) (41.541.479)	-	-	-	(984.161.905) (45.718.483)
▪ Điều chỉnh do quyết toán chi phí						
Số dư cuối năm	4.930.775.651	11.821.423.653	42.227.092	16.186.948	5.095.926.136	21.906.539.480

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Số dư đầu năm	806.303.809	2.865.762.055	36.618.723	12.949.335	921.461.313	4.643.095.235
Khấu hao trong năm	266.861.185	686.610.811	1.997.903 (321.217)	2.425.409 (3.771.337)	205.869.046	1.163.764.354 (4.092.554)
Thanh lý	-	-	-	-	-	-

Số dư cuối năm

1.073.164.994	3.552.372.866	38.295.409	11.603.407	1.127.330.359	5.802.767.035
---------------	---------------	------------	------------	---------------	---------------

**Giá trị còn lại**

Số dư đầu năm	3.891.880.194	9.758.904.115	5.320.051	7.008.950	4.104.829.971	17.767.943.281
Số dư cuối năm	3.857.610.657	8.269.050.787	3.931.683	4.583.541	3.968.595.777	16.103.772.445

Trong tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn có các tài sản có nguyên giá là 49.896 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 36.275 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 10.977 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản trái phiếu dài hạn đã phát hành của NPM (1/1/2019: 12.361 tỷ VND) (Thuyết minh 19(b)).

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**11. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

	<b>Máy móc và thiết bị Nghìn VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	67.300.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	67.300.000
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	-

Công ty con của Công ty - NPM thuê thiết bị thí nghiệm để phân tích hàm lượng kim loại trong sản phẩm. Thiết bị thí nghiệm này được coi là tài sản thuê tài chính căn cứ vào các điều kiện và điều khoản thuê. Thiết bị thuê này đảm bảo các nghĩa vụ thuê.

Bao gồm trong chi phí cho thuê tài chính tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn có các tài sản có nguyên giá là 67.300 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 67.300 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

**12. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính Nghìn VND</b>	<b>Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	99.907.214	588.370.818	688.278.032
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	8.402.685	-	8.402.685
Số dư cuối năm	108.309.899	588.370.818	696.680.717
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	61.354.769	127.570.030	188.924.799
Khấu hao trong năm	12.068.879	30.550.328	42.619.207
Số dư cuối năm	73.423.648	158.120.358	231.544.006
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	38.552.445	460.800.788	499.353.233
Số dư cuối năm	34.886.251	430.250.460	465.136.711

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 15.291 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 12.145 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 465 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản trái phiếu dài hạn đã phát hành của NPM (1/1/2019: 498 tỷ VND) (Thuyết minh 19(b)).

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Số dư đầu năm	1.429.178.901	987.802.403
Tăng trong năm	734.397.495	1.064.767.221
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10)	(458.284.054)	(601.822.915)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 12)	(8.402.685)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 14)	-	(4.693.269)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(2.402.398)	(16.874.539)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	1.694.487.259	1.429.178.901

Trong năm, chi phí đi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang trị giá 55 tỷ VND (2018: 41 tỷ VND).

Tại ngày báo cáo, chi phí xây dựng cơ bản dở dang của NPM chủ yếu phản ánh chi phí đền bù đất, chi phí phát triển mỏ và nhà máy và các chi phí khác được vốn hóa liên quan đến các đập chứa đuôi quặng, được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của NPM (Thuyết minh 19(b)).

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Đền bù đất	709.194.565	591.813.635
Giải phóng mặt bằng, di dời cơ sở hạ tầng và các chi phí khác	196.250.365	176.876.721
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	608.943.655	455.725.660
Các đập chứa đuôi quặng	30.254.309	112.928.231
Các tài sản khác	149.844.365	91.834.654

	<hr/>	<hr/>
	1.694.487.259	1.429.178.901

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND	Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Chi phí trả trước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	1.031.622.693	1.489.806.964	55.012.271	2.576.441.928
Tăng trong năm	-	175.640.219	15.409.467	191.049.686
Chuyển từ phải thu dài hạn	49.061.244	-	-	49.061.244
Phân bổ trong năm	(73.905.933)	(102.392.964)	(14.395.378)	(190.694.275)
Số dư cuối năm	1.006.778.004	1.563.054.219	56.026.360	2.625.858.583

**15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Người mua trả tiền trước ngắn hạn chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2019 Nghìn VND	1/1/2019 Nghìn VND
Khách hàng mua vonfram	31.036.164	15.189.683
Khách hàng mua fluorspar (*)	1.073.439.647	224.566.119
Khách hàng mua bismuth	278.534	(1.085.811)
Khách hàng mua đồng	97.167	97.167
Các khách hàng khác	751.834	-
	1.105.603.346	238.767.158

(\*) Khoản trả tiền trước từ khách hàng mua fluorspar được trừ hàng tháng thông qua kế hoạch giao hàng. Khoản trả tiền trước được một công ty mẹ cấp trung bảo lãnh, chịu phí trả trước dựa theo điều khoản thỏa thuận.

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2019 Nghìn VND	Số phải nộp trong năm Nghìn VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm Nghìn VND	31/12/2019 Nghìn VND
Thuế giá trị gia tăng	-	439.814.823	(439.814.823)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	197.822.662	(197.822.662)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.981.296	138.562.148	(39.142.971)	134.400.473
Thuế bảo vệ môi trường	-	93.693.635	(93.693.635)	-
Thuế thu nhập cá nhân	29.782.961	157.676.334	(124.415.084)	63.044.211
Thuế tài nguyên	-	302.907.910	(302.907.910)	-
Các loại thuế khác	2.006.246	51.227.099	(50.956.546)	2.276.799
	66.770.503	1.381.704.611	(1.248.753.631)	199.721.483

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Tiền thưởng	59.959.470	83.288.151
Tiền lãi vay phải trả	239.049.922	280.911.923
Chi phí tài chính khác	4.181.514	6.486.066
Thuế và phí tài nguyên	71.039.152	10.034.090
Chi phí xây dựng phải trả	14.187.389	80.589.745
Phí tư vấn	983.850	2.238.200
Chi phí hoạt động	314.119.079	271.254.527
Chi phí phải trả khác	1.380.830	5.943
	<hr/>	<hr/>
	704.901.206	734.808.645
	<hr/>	<hr/>

**18. Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác**

Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác bao gồm các khoản sau:

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
<b>Ngắn hạn:</b>		
<b>Phải trả cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“MSN”) – công ty mẹ cấp cao nhất</b>		
Chi phí tài chính – ngắn hạn (b)	1.124.123.839	-
<b>Phải trả cho Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan (“MH”) – công ty mẹ trực tiếp</b>		
Phi thương mại – ngắn hạn (a)	2.511.785	2.511.785
<b>Phải trả khác cho các bên khác</b>		
Phải trả khác – ngắn hạn	339.972	65.383.070
	<hr/>	<hr/>
	1.126.975.596	67.894.855
	<hr/>	<hr/>
<b>Dài hạn:</b>		
<b>Phải trả MSN – công ty mẹ cấp cao nhất</b>		
Chi phí tài chính – dài hạn (b)	-	1.124.123.839
	<hr/>	<hr/>

- (a) Các khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và được thanh toán dựa trên thỏa thuận của các bên.
- (b) Các khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và sẽ được thanh toán trong tháng 12 năm 2020.

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**19. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính**

**(a) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	1/1/2019		Biến động trong năm		31/12/2019	
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Tăng Nghìn VND	Thanh toán Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND	Phân loại lại từ vay dài hạn Nghìn VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND
Vay ngắn hạn	2.467.361.035	5.908.523.055	(5.174.740.407)	(12.286.603)	-	3.188.857.080
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19(b))	-	-	-	-	4.568.426.661	4.568.426.661
	2.467.361.035	5.908.523.055	(5.174.740.407)	(12.286.603)	4.568.426.661	7.757.283.741



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo hiện còn số dư như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>31/12/2019 Nghìn VND</b>	<b>1/1/2019 Nghìn VND</b>
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (i)	USD	864.314.359	1.160.156.910
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (i)	VND	150.308.000	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (ii)	VND	1.082.810.380	808.600.820
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (ii)	USD	15.908.877	201.929.965
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (iii)	USD	164.877.248	296.673.340
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (iii)	VND	504.905.811	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (iv)	VND	150.245.000	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (v)	VND	57.915.778	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (v)	USD	155.757.627	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (vi)	USD	41.814.000	-
		3.188.857.080	2.467.361.035

- (i) Khoản vay bằng USD và VND từ một bên liên quan chịu lãi suất lần lượt là từ 3,88% đến 4,93% một năm và từ 8,95% đến 9,47% một năm. Khoản vay được đảm bảo bằng một phần phải thu ngắn hạn của NPM và 11,12% cổ phiếu đã phát hành của Công ty do Công ty TNHH Tầm nhìn Masan (“MH”) nắm giữ.
- (ii) Khoản vay từ một ngân hàng trong nước được đảm bảo bằng hàng tồn kho và một phần phải thu ngắn hạn của NPM. Khoản vay bằng USD và VND chịu lãi suất tương ứng trong khoảng 4,5% đến 5,5% một năm và từ 6,8% đến 9,5% một năm.
- (iii) Các khoản vay cụ thể giải ngân bằng USD và VND bởi MTC – một công ty con, chịu lãi suất tương ứng trong khoảng từ 5% đến 6,3% một năm và từ 8,3% đến 9,6% một năm.
- (iv) Các khoản vay cụ thể giải ngân bằng VND bởi NPM - công ty con chịu lãi suất trong khoảng từ 9,3% đến 9,6% một năm.
- Các khoản vay trên trong mục a(iii) và a(iv) từ một ngân hàng địa phương được đảm bảo bằng 11,12% cổ phiếu đã phát hành của Công ty do MH nắm giữ.
- (v) Khoản vay từ hai chi nhánh của một ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam không được đảm bảo. Các khoản vay cụ thể giải ngân bằng USD và VND chịu lãi suất tương ứng trong khoảng từ 4,5% đến 4,6% một năm và 6,8% một năm.
- (vi) Khoản vay bằng USD từ một ngân hàng nước ngoài được đảm bảo bằng một phần phải thu ngắn hạn và toàn bộ tài khoản ngân hàng của MTC mở tại ngân hàng này. Các khoản vay cụ thể giải ngân bằng USD chịu lãi suất trong khoảng từ 3,3% đến 3,9% một năm.

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn**

	31/12/2019 Nghìn VND	1/1/2019 Nghìn VND
Phát hành trái phiếu dài hạn (i)	9.538.080.318	9.491.007.736
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 19(a))	(4.568.426.661)	-
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	4.969.653.657	9.491.007.736
	<hr/>	<hr/>

**(i) Trái phiếu dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu dài hạn bằng VND hiện còn số dư như sau:

		Năm đáo hạn	31/12/2019 Nghìn VND	1/1/2019 Nghìn VND
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(a)	2020	3.570.177.119	5.519.052.180
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(b)	2020	998.249.542	994.333.333
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(c)	2023	496.989.214	496.333.333
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(d)	2021	995.555.556	992.888.890
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(e)	2023	1.490.800.000	1.488.400.000
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(f)	2024	496.533.333	-
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(g)	2022	298.133.333	-
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(h)	2022	198.711.110	-
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(i)	2024	496.533.333	-
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(j)	2022	99.288.889	-
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(k)	2022	188.648.889	-
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(l)	2022	208.460.000	-
			<hr/>	<hr/>
			9.538.080.318	9.491.007.736
			<hr/>	<hr/>

Giá trị phát hành trái phiếu có đảm bảo này ở cấp Tập đoàn được ghi nhận sau khi trừ đi phí thu xếp phát hành trái phiếu.

- (a) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn năm (5) năm và chịu lãi suất 8% trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi ba tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3%. Số tiền thu được từ trái phiếu đã được NPM sử dụng và được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của NPM. (Thuyết minh 10, Thuyết minh 12 và Thuyết minh 13).
- (b) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn hai (2) năm và chịu lãi suất 9,5% một năm. Trái phiếu được đảm bảo bằng 10,44% cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi MH. Đại diện của các trái chủ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.

## Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan

### Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (c) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn năm (5) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,25%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 5,22% cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi MH. Đại diện của các trái chủ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.
- (d) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 9,8% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,2%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 10,58% cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi MH. Đại diện của các trái chủ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.
- (e) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn năm (5) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,25%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 15,65% cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi MH. Đại diện của các trái chủ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.
- (f) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn năm (5) năm và chịu lãi suất 10,2% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,3%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 5,62% cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan. Đại diện của các trái chủ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.
- (g) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 3,37% cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi MH. Đại diện của các trái chủ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.
- (h) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 2,25% cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi MH. Đại diện của các trái chủ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.
- (i) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn năm (5) năm và chịu lãi suất 10,2% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,3%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 5,62% cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi MH. Đại diện của các trái chủ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (j) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng một số cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi MH, sẽ được quyết toán trước ngày 31 tháng 3 năm 2020. Đại diện của các trái chủ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.
- (k) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng một số cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi MH, sẽ được quyết toán trước ngày 31 tháng 3 năm 2020. Đại diện của các trái chủ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.
- (l) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 11,62% cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi MH. Đại diện của các trái chủ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.

Giá trị phát hành trái phiếu có đảm bảo này được ghi nhận sau khi trừ đi phí thu xếp phát hành trái phiếu.

**20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại, thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận****(i) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận**

	31/12/2019 Nghìn VND	1/1/2019 Nghìn VND
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	1.282.349

**(ii) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận**

	31/12/2019 Nghìn VND	1/1/2019 Nghìn VND
Trữ lượng khai thác và trữ lượng địa chất	583.078.428	613.430.657
Lỗi chưa thực hiện	3.900.260	-
	<b>586.978.688</b>	<b>613.430.657</b>

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(iii) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản lỗ tính thuế phát sinh các năm trước của một số đơn vị trong Tập đoàn, các khoản lỗ tính thuế này có thể được chuyển sang năm sau trong khoảng thời gian đến 5 năm:

	Số lỗ được khấu trừ	
	31/12/2019 Nghìn VND	1/1/2019 Nghìn VND
Lỗ tính thuế lũy kế 5 năm	243.094.826	4.654.646

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ (*) Nghìn VND
2020	Chưa quyết toán	123.788
2021	Chưa quyết toán	73.773
2022	Chưa quyết toán	87.944
2023	Chưa quyết toán	252.923
2024	Chưa quyết toán	242.556.398
		<u>243.094.826</u>

(\*) Khoản này chưa được quyết toán với cơ quan thuế và có thể có thay đổi tùy thuộc kết quả kiểm tra và thanh tra của cơ quan thuế.

**21. Dự phòng phải trả dài hạn**

Biến động của các khoản dự phòng trong năm như sau:

	Khôi phục hiện trường Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	26.218.097	466.446.187	492.664.284
Dự phòng lập trong năm	72.903.844	36.480.630	109.384.474
Dự phòng sử dụng trong năm	-	(73.145.651)	(73.145.651)
Số dư cuối năm	<u>99.121.941</u>	<u>429.781.166</u>	<u>528.903.107</u>

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**22. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần Nghìn VND	Thặng dư vốn cổ phần Nghìn VND	Vốn khác của chủ sở hữu Nghìn VND	Lợi nhuận chưa phân phối Nghìn VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về các chủ sở hữu của Công ty Nghìn VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>	7.194.473.280	1.944.327.324	(295.683.347)	2.757.718.772	11.600.836.029	410.770.018	12.011.606.047
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	663.756.323	663.756.323	146.245.356	810.001.679
Phát hành cổ phiếu thường	1.798.617.940	(1.798.617.940)	-	-	-	-	-
Mua lại quyền sở hữu cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(138.638.107)	(138.638.107)	(557.015.374)	(695.653.481)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>	8.993.091.220	145.709.384	(295.683.347)	3.282.836.988	12.125.954.245	-	12.125.954.245
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	352.393.815	352.393.815	-	352.393.815
Phát hành cổ phiếu thường	899.307.560	-	-	(899.307.560)	-	-	-
Mua lại quyền sở hữu cổ đông không kiểm soát (*)	-	-	-	(8.525.794)	(8.525.794)	-	(8.525.794)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>	9.892.398.780	145.709.384	(295.683.347)	2.727.397.449	12.469.822.266	-	12.469.822.266

(\*) Đây là khoản chi phí liên quan đến mua lại quyền sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong năm 2018 được xác định sau ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***23. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	Nghìn VND	Số cổ phiếu	Nghìn VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	989.239.878	9.892.398.780	899.309.122	8.993.091.220
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	989.239.878	9.892.398.780	899.309.122	8.993.091.220
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	989.239.878	9.892.398.780	899.309.122	8.993.091.220
<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	-	145.709.384	-	145.709.384

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2019		2018	
	Số cổ phiếu	Nghìn VND	Số cổ phiếu	Nghìn VND
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Số dư đầu năm	899.309.122	8.993.091.220	719.447.328	7.194.473.280
Phát hành cổ phiếu thưởng	89.930.756	899.307.560	179.861.794	1.798.617.940
Số dư cuối năm	989.239.878	9.892.398.780	899.309.122	8.993.091.220
<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>				
Số dư đầu năm	-	145.709.384	-	1.944.327.324
Phát hành cổ phiếu thưởng	-	-	-	(1.798.617.940)
Số dư cuối năm	-	145.709.384	-	145.709.384

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Ngày 4 tháng 11 năm 2019, Công ty công bố kế hoạch phát hành cổ phiếu thưởng bằng cách tăng vốn cổ phần từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đã được thông qua theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ số 75/2019/NQ-ĐHĐCĐ. Tại ngày chốt sổ cổ đông, ngày 18 tháng 11 năm 2019, mỗi cổ đông phổ thông hiện hành nắm giữ 100 cổ phiếu đã được nhận 10 cổ phiếu thưởng. Ngày 22 tháng 11 năm 2019, Hội đồng Quản trị ra Nghị quyết thông qua việc phát hành cổ phiếu thưởng để tăng 899.307.560.000 VND vốn cổ phần tương ứng với 89.930.756 cổ phiếu từ vốn chủ sở hữu. Ngày 12 tháng 12 năm 2019, Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội ban hành Quyết định số 845/QĐ-SGDHN phê duyệt việc tăng vốn cổ phần từ vốn chủ sở hữu với 89.930.756 cổ phần.

**24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Trong vòng một năm	2.145.000	2.460.000
Trong vòng hai đến năm năm	-	5.740.000
	<hr/>	<hr/>
	2.145.000	8.200.000

**(b) Ngoại tệ các loại**

	<b>31/12/2019</b>		<b>1/1/2019</b>	
	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương Nghìn VND</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương Nghìn VND</b>
USD	30.746.796	710.558.466	9.766.512	227.402.336

**(c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Nợ khó đòi đã xử lý	21.507.965	16.433.002



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(d) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	<b>31/12/2019</b> Nghìn VND	<b>1/1/2019</b> Nghìn VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	1.040.288	24.397.849
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	14.594.996	57.111.513
	15.635.284	81.509.362

**(e) Điều chỉnh giá bán chính thức**

Như đã trình bày tại Thuyết minh 3(q), Tập đoàn có các cam kết theo các hợp đồng mua bán nhằm điều chỉnh giá bán sản phẩm dựa trên giá thị trường niêm yết trong tương lai tại London Metal Bulletin (“LMB”) tại ngày có giá chính thức đã thỏa thuận. Doanh thu tạm tính được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu tại ngày giao dịch. Doanh thu sẽ được điều chỉnh tại ngày có giá chính thức sau ngày kết thúc kế toán năm.

Tổng doanh thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã ghi nhận trên cơ sở giá tạm tính là 301 tỷ VND (1/1/2019: 384 tỷ VND).

**25. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu của Tập đoàn thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

**26. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2019</b> Nghìn VND	<b>2018</b> Nghìn VND
Thanh toán chi phí lãi vay trước đây từ thỏa thuận dàn xếp vụ kiện tại trọng tài quốc tế (Thuyết minh 33(i))	809.725.000	-
Lãi tiền gửi và cho vay	39.037.312	26.443.265
Lãi chênh lệch tỷ giá	78.308.024	59.710.104
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.609.924	40.637.380
	931.680.260	126.790.749

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***27. Chi phí tài chính**

	<b>2019</b> Nghìn VND	<b>2018</b> Nghìn VND
Chi phí lãi vay	1.079.224.166	997.110.422
Chi phí đi vay	82.295.440	82.686.589
Lỗi chênh lệch tỷ giá	54.140.686	62.956.445
Chi phí tài chính khác	75.000.897	62.076.540
	<hr/> 1.290.661.189	<hr/> 1.204.829.996 <hr/>

**28. Thu nhập khác**

	<b>2019</b> Nghìn VND	<b>2018</b> Nghìn VND
Đền bù khác theo thỏa thuận dàn xếp vụ kiện tại trọng tài quốc tế (Thuyết minh 33(i))	1.212.834.666	-
Lãi do bán phế liệu	9.741.897	-
Lãi do thanh lý tài sản cố định	977.273	1.405.023
Các khoản khác	6.475.574	693.754
	<hr/> 1.230.029.410	<hr/> 2.098.777 <hr/>

**29. Chi phí khác**

	<b>2019</b> Nghìn VND	<b>2018</b> Nghìn VND
Chi phí khác do thỏa thuận dàn xếp vụ kiện tại trọng tài quốc tế (Thuyết minh 33(i))	522.246.200	-
Hủy bỏ thỏa thuận bán các khoản phải thu tiền bồi thường trước đây (Thuyết minh 8(a))	256.200.000	-
Đền bù cho việc hủy bỏ thỏa thuận bán các khoản phải thu tiền bồi thường (Thuyết minh 8(a))	74.736.877	-
Các khoản phạt thuế	32.904.728	2.446.581
Các khoản khác	7.369.380	23.607.793
	<hr/> 893.457.185	<hr/> 26.054.374 <hr/>

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	128.366.030	35.190.165
Dự phòng thiếu trong những năm trước	10.196.118	-
	<hr/>	<hr/>
	138.562.148	35.190.165
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập chênh lệch tạm thời	(25.169.620)	(17.079.300)
	<hr/>	<hr/>
<b>Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<hr/> <b>113.392.528</b>	<hr/> <b>18.110.865</b>

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Lợi nhuận trước thuế	465.786.343	828.112.544
	<hr/>	<hr/>
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	93.157.269	165.622.509
Chi phí không được khấu trừ thuế	21.340.103	1.924.546
Ưu đãi thuế	(32.286.329)	(81.283.126)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với công ty con	1.762.922	(75.159.542)
Lỗi tính thuế được sử dụng mà tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	-	(351.540)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	10.196.118	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	24.259.305	-
Biến động chênh lệch tạm thời	(5.036.860)	7.358.018
	<hr/>	<hr/>
	<b>113.392.528</b>	<b>18.110.865</b>

## Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan

### Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### (c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo quy định hiện hành. Một số công ty con của Công ty được hưởng các ưu đãi thuế đáng kể như sau:

- Ngày 25 tháng 3 năm 2015, một công ty con của Công ty được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận Dự án Ứng dụng Công nghệ cao. Theo quy định về các ưu đãi áp dụng cho dự án ứng dụng công nghệ cao, công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu tính từ năm công ty con được cấp Giấy chứng nhận Dự án Ứng dụng Công nghệ cao. Công ty con cũng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm đầu kể từ năm công ty con có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định, trong trường hợp kỳ tính thuế đầu tiên có thời gian hoạt động sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế dưới 12 tháng, công ty con có thể được lựa chọn hưởng ưu đãi thuế đối với dự án đầu tư ngay từ kỳ tính thuế đầu tiên đó hoặc đăng ký với cơ quan thuế thời gian bắt đầu được hưởng ưu đãi thuế từ kỳ tính thuế tiếp theo. Dựa vào các quy định trên, công ty con đã đăng ký thời gian bắt đầu hưởng ưu đãi thuế vào kỳ tính thuế tiếp theo, tức là từ năm 2016.

Ngày 27 tháng 12 năm 2019, công ty con được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận Doanh nghiệp Công nghệ cao thay thế cho Giấy chứng nhận Dự án Ứng dụng Công nghệ cao. Thay đổi này không làm ảnh hưởng đến các ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp nói trên.

- Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đầu tư và các quy định thuế hiện hành, một công ty con khác có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế từ hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản đối với các sản phẩm khoáng sản không phải vàng trong 12 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh (2014-2025) và thuế suất thuế thu nhập thông thường theo Giấy chứng nhận Đầu tư và các quy định thuế hiện hành cho các năm sau. Các quy định hiện hành về thuế cho phép công ty con này được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2014-2016) và giảm 50% thuế thu nhập trong 8 năm tiếp theo (2017-2024).

Tất cả các ưu đãi về miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp nêu trên sẽ không áp dụng với thu nhập khác, thu nhập khác sẽ chịu mức thuế suất 20%.

#### (d) Các vấn đề thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng luật thuế tại Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và có thể thay đổi theo thời gian. Số liệu quyết toán thuế có thể tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau. Các cơ quan này có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Thực tế này có thể khiến cho rủi ro về thuế tại Việt Nam lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc tin rằng, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản thuế phải nộp dựa trên cách diễn giải về luật thuế Việt Nam, bao gồm các quy định về chống chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Tuy nhiên, các cơ quan thuế có thẩm quyền có thể có những cách diễn giải luật khác nhau.

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được dựa trên số lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông là 352.394 triệu VND (2018: 658.330 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 989.239.878 cổ phiếu (điều chỉnh lại cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: 981.152.513 cổ phiếu), chi tiết như sau:

**(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>
Lợi nhuận thuần thuộc về:		
Cổ đông ưu đãi (đến ngày 16 tháng 5 năm 2018)	-	5.426.428
Cổ đông phổ thông	352.393.815	658.329.895
	352.393.815	663.756.323

**(b) Số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
		<b>(Điều chỉnh lại)</b>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	899.309.122	703.544.898
Chuyển đổi cổ phiếu ưu đãi thành cổ phiếu phổ thông ngày 16 tháng 5 năm 2018	-	10.020.709
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng ngày 31 tháng 8 năm 2018	-	178.391.364
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng ngày 18 tháng 11 năm 2019	89.930.756	89.195.542
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	989.239.878	981.152.513

Sau khi phát hành 89.930.756 cổ phiếu thưởng ngày 18 tháng 11 năm 2019, số cổ phiếu phổ thông được phát hành cho các cổ đông hiện hữu không phát sinh phụ trội, theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm hiện tại và tất cả các kỳ trình bày phải được điều chỉnh cho các sự kiện tạo ra sự thay đổi về số lượng cổ phiếu phổ thông mà không dẫn đến thay đổi về nguồn vốn. Theo đó, Ban Giám đốc của Công ty đã điều chỉnh số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 từ 891.956.971 cổ phiếu lên 981.152.513 cổ phiếu.

## **32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

### **(a) Số dư với các bên liên quan**

Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (“TCB”) theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2019, các công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất và công ty mẹ cấp cao nhất nắm giữ số lượng trái phiếu đã phát hành của Tập đoàn tương ứng với 319.180 triệu VND (1/1/2019: 829.388 triệu VND) và 1.250.000 triệu VND (1/1/2019: 1.499.990 triệu VND).

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Giao dịch với các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Bản chất của giao dịch</b>	<b>2019 Nghìn VND</b>	<b>2018 Nghìn VND</b>
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>			
Công ty Cổ phần	Lãi trái phiếu	120.429.756	17.260.159
Tập đoàn Masan	Cho vay	1.000.000.000	-
<b>Bên liên quan của công ty mẹ cấp cao nhất</b>			
Ngân hàng trong nước	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	73.109.464	109.606.407
	Khoản vay nhận được	1.367.341.337	1.651.044.370
	Khoản vay đã trả	1.498.587.983	1.406.718.782
	Tiền thu được từ phát hành trái phiếu (i)	2.000.000.000	3.800.000.000
	Phí đã trả liên quan đến trái phiếu	18.550.000	-
<b>Công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất</b>			
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	Mua hàng hóa	1.352.168	1.072.107
	Mua dịch vụ	2.509.043	3.261.776
Công ty TNHH Tâm nhìn Masan	NPM thanh toán hộ phí	2.050.559	8.220.964
	Hủy bỏ thỏa thuận bán các khoản phải thu tiền bồi thường (Thuyết minh 8(a))	256.200.000	-
	Đền bù việc hủy bỏ thỏa thuận các khoản phải thu tiền bồi thường (Thuyết minh 8(a))	74.936.877	-
<b>Cán bộ quản lý chủ chốt</b>			
	Lương, thưởng và các phúc lợi khác (ii)	31.123.186	29.448.024
<b>Hội đồng Thành viên (“HĐTV”)</b>			
Thành viên HĐTV	Bán hàng hóa cho một công ty liên quan của một thành viên (iii)	-	720.924.481
	Mua hàng hóa từ một công ty liên quan của một thành viên (iii)	725.041.695	-

- (i) Trái phiếu đã được niêm yết và bán rộng rãi cho các nhà đầu tư theo một thỏa thuận thu xếp giao dịch.
- (ii) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.
- (iii) Trong năm 2018, NPM – một công ty con của Tập đoàn bán hàng hóa cho một công ty liên quan của một thành viên của HĐTV và sau đó, trong năm 2019, NPM mua những hàng hóa này từ công ty liên quan đó. Giao dịch mua lại đã được Hội đồng Thành viên phê duyệt vào ngày 25 tháng 3 năm 2019.

### **33. Các sự kiện quan trọng**

#### **(i) Vụ kiện Jacobs E&C Australia PTY Limited**

Ngày 28 tháng 3 năm 2019, một hội đồng gồm ba trọng tài viên được Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore chỉ định (“Hội đồng Trọng tài”) đã đưa ra phán quyết chung thẩm từng phần, theo đó chấp nhận khoản bồi thường cho NPM – công ty con của Công ty phát sinh từ các hành vi của E&C Australia Pty Ltd (“Jacobs”) (“Phán quyết Chung thẩm Từng phần”). Vụ việc có liên quan đến việc ký kết và thực hiện hợp đồng thiết kế và cung cấp thiết bị giữa NPM và Jacobs năm 2011 cho mục đích thiết kế, cung cấp thiết bị và quản lý thi công xây dựng dây chuyền chế biến khoáng sản của NPM tại tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Ngoài Phán quyết Chung thẩm Từng phần, Hội đồng Trọng tài cũng cân nhắc bồi thường liên quan đến chi phí lãi vay và chi phí tố tụng trọng tài.

Trong tháng 8 năm 2019, NPM và Jacobs đã dàn xếp xong vụ kiện tại trọng tài quốc tế với số tiền 130 triệu Đô la Mỹ. Jacobs đã trả NPM 130 triệu Đô la Mỹ trong tháng 9 năm 2019. Như một phần của thỏa thuận dàn xếp này, NPM đã chấm dứt vô điều kiện việc thực hiện các quyền của mình đối với Phán quyết Chung thẩm Từng phần và tất cả các yêu cầu bồi thường và hành động khác liên quan đến vụ kiện tại trọng tài quốc tế.

Tiền bồi thường mà NPM nhận được đã được ghi nhận là:

- giảm nguyên giá tài sản cố định (do tiền bồi thường cho việc chi trả quá mức về chi phí liên quan đến xây dựng hoặc các chi phí xây dựng hoặc sửa chữa khác mà lẽ ra không cần phát sinh);
- thu nhập tài chính; và
- thu nhập khác.

theo bản chất của khoản bồi thường.

#### **(ii) Thỏa thuận mua hoạt động kinh doanh vonfram của H.C Starck**

Ngày 17 tháng 9 năm 2019, MTC ký thỏa thuận mua hoạt động kinh doanh vonfram của H.C Starck Group GmbH (“HCS”). HCS là nhà sản xuất hàng đầu về bột kim loại vonfram kỹ thuật cao và vonfram cacbua (sản phẩm trung nguồn của vonfram) với hoạt động trên toàn cầu và các quy trình sản xuất hiện đại tự động. Thỏa thuận này phải trải qua quá trình xin phê duyệt của cơ quan quản lý và giao dịch mua sẽ được thực hiện khi các thủ tục pháp lý hoàn tất.



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**34. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Stuart James Wells  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

